

Bản án số: 81/2025/DS-PT

Ngày 19-02-2025

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Nơi - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Nguyễn Văn Đảm- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 521/2024/TLPT-
DS ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2024
của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 99/2025/QĐ-PT ngày
20 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bành Văn N, sinh năm 1928 (chết ngày 27/12/2006).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Bành Văn N:

1. Ông Bành Văn M, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện V, tỉnh
Bạc Liêu; (vắng mặt).

2. Bà Bành Thị S, sinh năm 1955; Địa chỉ: số I, ấp T, xã C, huyện V, tỉnh
Bạc Liêu; (vắng mặt).

3. Bà Bành Thị Đ, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc
Liêu; (vắng mặt).

4. Ông Bành Văn T, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bành Thị Đ, bà Bành Thị S, Ông Bành Văn M: Ông Bành Văn T, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Tiền Thị B, sinh năm 1927; Địa chỉ: số B, ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Hải L, sinh năm 1956; Địa chỉ: số A, khóm B, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền ngày 03/01/2023); (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Tiền Thị B:* Bà Trần Thị Hằng N1 là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B;

Địa chỉ: Số G, đường L, phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bình T1, chức vụ Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B; (xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hiếu N2, chức vụ Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B; (xin vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu;

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Anh T2, chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V; (xin vắng mặt).

3. Ông Trần Văn G (Trần Thanh G1), sinh năm 1955 (Chết ngày 12/12/2023);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn G:

3.1. Bà Tiền Thị B, sinh năm 1927; Địa chỉ: số B, ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; (vắng mặt).

3.2. Bà Huỳnh Thị M1, sinh năm 1957; (xin vắng mặt).

3.3. Bà Trần Ái T3, sinh năm 2007; (chết lúc nhỏ).

3.4. Anh Trần Quốc N3, sinh năm 1977; (xin vắng mặt).

3.5. Anh Trần Quốc K, sinh năm 1987; (đã chết).

3.6. Chị Trần Hồng N4, sinh năm 1992; (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

4. Bà Huỳnh Thị M1, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; (xin vắng mặt).

5. Anh Trần Quốc N3, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; (xin vắng mặt).

6. Chị Trần Thị Thúy K1, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; (xin vắng mặt).

7. Anh Trần Quốc K, sinh năm 1987; (đã chết).

8. Chị Lâm Thị Mỹ X, sinh năm 1987; (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

9. Chị Trần Hồng N4, sinh năm 1992; Địa chỉ: ấp M, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; (xin vắng mặt).

10. Ông Võ Văn T4; Địa chỉ: ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* bà Tiền Thị B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/7/2006, ngày 17/7/2006 của ông Bành Văn N (BL 19-20) và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Bành Văn T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bành Văn N và đại diện theo ủy quyền của bà Bành Thị Đ, bà Bành Thị S là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bành Văn N trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp do ông Bành Văn N khai phá, trước đây là đất biên bãi, ông N cải tạo thành đất nông nghiệp từ năm 1964. Đến ngày 14/6/2006, bà Tiền Thị B tự ý đến phần đất này cày bừa và canh tác nên phát sinh tranh chấp. Ông N đã báo với Công an xã lập biên bản. Ông Thông thống N5 với kết quả đo đạc của Tòa án đối với phần đất tranh chấp. Cụ thể, đất tranh chấp có diện tích 4.105m² thửa 678 tờ bản đồ số 9 và diện tích 6.566,2m² thửa 677 và một phần thửa 678 cùng tờ bản đồ số 9.

Tại Bản án số 102/2007/DS-PT ngày 05/6/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã giải quyết buộc bà B trả đất cho ông N và buộc bà B trả lại 844 kg thóc. Sau đó, Cơ quan thi hành án đã thi hành bản án, vào ngày 25/9/2007, bà B đã giao đất và lúa cho ông T. Sau đó, ông T canh tác được 01 vụ lúa Tái nguyên thì bà B lấy lại đất và sử dụng đất từ tháng 04/2008 đến nay.

Ông N yêu cầu bà B bồi thường thiệt hại do không canh tác được đất và trả lại diện tích đất tranh chấp tọa lạc ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Ông T xác định trong thời gian bà B quản lý sử dụng phần đất của ông N từ năm 2007 đến năm 2021 là 14 năm nên yêu cầu bà B bồi thường thiệt hại do không canh tác được đất với số tiền là 294.000.000 đồng (mỗi năm 21.000.000 đồng). Tại biên bản lấy lời khai ngày 6/12/2023 và tại phiên tòa, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông N, ông Bành Văn T có yêu cầu rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện, không

yêu cầu trả hoa lợi năm 2007, chỉ yêu cầu bà B trả hoa lợi trên đất tranh chấp từ năm 2008 đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, theo giá mỗi năm là 21.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông T xác định phần đất tranh chấp do gia đình ông T sử dụng từ năm 1964, không hiểu lý do gì có một phần đất thuộc thửa 678 do ông Trần Văn G (Trần Thanh G1) đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn G2 tại thửa 678.

- *Bị đơn bà Tiền Thị B trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp do bà Tiền Thị B khai phá từ năm 1953, canh tác đến năm 1962 thì bị giật đuôi và gửi đất lại cho ông Hai H (ở ấp T) khi nào về thì trả lại. Sau đó, ông Hai H lấy đất cho một số người mượn lại gồm: Ông Mười N6, ông Tư O (đã chết), bà Bảy M2 (đã chết), ông Năm N7.

Năm 1974, Nhà nước gọi dân về để nhận lại đất, lúc đó bà B về và nhờ ông Năm T5 là Chủ tịch xã giải quyết cho bà lấy lại đất, thời điểm này ông Năm T5 họp dân thì những người mượn đất đều đồng ý trả đất, riêng ông N7 xin làm tiếp 01 vụ vì ông N7 đang gieo mạ nhưng sau đó không trả. Sau đó, ông N7 trả cho bà nền nhà vào ngày 09/5/2001 nhưng còn phần đất ruộng ông N7 không trả. Năm 2006, bà B lấy đất ruộng (phần đất đang tranh chấp) sử dụng. Từ đó, ông N7 khởi kiện phát sinh tranh chấp đất.

Bà B đồng ý kết quả đo đạc của Tòa án đối với phần đất tranh chấp, gồm diện tích 4.105m² thửa 678 tờ bản đồ số 9 và diện tích 6.566,2m² thuộc thửa 677 và một phần thửa 678 cùng tờ bản đồ số 9. Từ tháng 01 năm 2022 (âm lịch), bà B cho ông Võ Văn T4 ở ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu thuê một phần trong diện tích đất tranh chấp, giá thuê mỗi năm là 19 gạ lúa/công, phần đất cho thuê 07 công là 133 gạ lúa/năm, các phần đất còn lại bà B canh tác. Bà B đã kết thúc việc cho thuê với ông T4, bà đã lấy lại phần đất 07 công cho thuê từ tháng 01 năm 2023 (âm lịch) và bà B đang canh tác (trồng lúa) toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho đến nay.

Bà B cho rằng Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N7 đối với phần đất thuộc thửa 677 là không đúng, do đất đang tranh chấp chưa được giải quyết mà cấp giấy chứng nhận. Bà B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N7 tại thửa 677.

Phần đất thuộc thửa 678 do ông Trần Văn G đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông G là con ruột của bà Tiền Thị B, bà B có cho ông G đất sử dụng nhưng Ủy ban nhân dân huyện V cấp nhầm thửa đất cho ông G tại thửa 678, nay ông G cũng đồng ý trả lại đất cho bà B.

Nay bà Ba K2 đồng ý trả phần đất tranh chấp và không đồng ý bồi thường phần lợi tức trên phần đất bà đang quản lý với số tiền 294.000.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ quan ông Trần Thanh G3 và bà Huỳnh Thị M3 trình bày:* Năm 2001 hộ ông G3 được Ủy ban nhân dân huyện V cấp quyền

sử dụng đất diện tích 32.255m² trong đó có diện tích 7.054m² thửa 678 là đất của mẹ ông G3 là bà Tiền Thị B. Đến ngày 28/5/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 678, diện tích 7.054m². Do thửa đất 678 của hộ ông G3 đứng tên là cấp nhằm cho ông G3 nên ông G3 đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông G3 đối với thửa 678 để cấp lại cho bà B khi có quyết định của Tòa án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ quan* Ủy ban nhân dân huyện V trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Bành Văn N cấp ngày 22/11/2001 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Thanh G4 cấp ngày 15/10/2001 là cấp theo hình thức đăng ký mới, không đo đạc thực tế và cấp theo bản đồ không ảnh năm 1997. Việc Ủy ban nhân dân huyện V cấp đất cho hộ ông G3 nhưng hộ ông G3 không sử dụng đất thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng đối tượng. Nếu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân sẽ thu hồi và hủy bỏ 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề nghị Tòa án hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao lại cho từng đương sự.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B trình bày: Việc Sở T cấp đổi lại giấy chứng nhận cho hộ ông G3 là không đo đạc thực tế và cấp đúng theo nội dung giấy chứng nhận đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp cho hộ ông G3. Trường hợp có căn cứ hủy giấy chứng nhận đã được cấp cho hộ ông G3 thì thực hiện theo quy định.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn* là bà Trần Thị Hằng N1 trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp không phải do ông N khai phá mà là của bà Tiền Thị B, bà B khi bị giật đất đã gửi đất lại cho ông Hai H (ở ấp T), ông Hai H tự ý lấy đất cho một số người mượn đất của bà B trong đó có ông N. Có sự việc ông Năm T5 là Chủ tịch xã giải quyết cho bà lấy lại đất, ông N chỉ trả cho bà B nền nhà vào ngày 09/5/2001 nhưng không trả phần đất ruộng. Trợ giúp viên Hằng Như đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của ông N đòi bà B trả quyền sử dụng đất và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông G3 liên quan đến diện tích đất tranh chấp, chấp nhận yêu cầu của bà B hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N liên quan đến diện tích đất tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 15/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Bành Văn N đối với bà Tiền Thị B.

2. Buộc bà Tiền Thị B có nghĩa vụ giao trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Bành Văn N gồm ông Bành Văn M, bà Bành Thị S, bà Bành Thị Đ, ông Bành Văn T phần đất đo đạc thực tế là 10.671,2m², đất tọa lạc tại ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo như sau:

2.1. Phần đất thứ nhất: Diện tích 4.105m² thuộc một phần thửa số 678, tờ bản đồ địa chính số 9 thành lập năm 1997, loại đất chuyên trồng lúa nước, do hộ

ông Bành Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 22/11/2001, có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất Trần Văn Q, Đoàn Thanh B1, có số đo 17,12m + 18,42m + 22,45m + 15,42m + 44,84m + 66,61m + 23,66m + 5,19m.

- Hướng Tây giáp phần đất tranh chấp thứ hai, có số đo 205,46m;

- Hướng Nam giáp phần đất ông Trần Thanh D, có số đo 22,9m;

- Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Thanh S1, có số đo 22,9m.

2.2. Phần đất thứ hai: Diện tích 6.566,2m² (gồm 2.949m² thuộc một phần thửa số 678, tờ bản đồ địa chính số 9 và 3.617,2m² thuộc thửa số 677, tờ bản đồ địa chính số 9), loại đất chuyên trồng lúa nước, do hộ ông Trần Văn G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/10/2001 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi ngày 28/5/2020, có vị trí và số đo như sau:

- + *Phần đất 2.949m² thuộc một phần thửa số 678, tờ bản đồ địa chính số 9:*

- Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp thứ nhất, có số đo 205,46m.

- Hướng Tây giáp phần đất tranh chấp thứ ba, có số đo 146,41m + 56,36m;

- Hướng Nam giáp phần đất ông Trần Thanh D, có số đo 0,40m;

- Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Thanh S1, có số đo 20,69m.

- + *Phần đất 3.617,2m² thuộc thửa số 677, tờ bản đồ địa chính số 9:*

- Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp thứ hai, có số đo 146,41m + 56,36m;

- Hướng Tây giáp kênh nội đồng, có số đo 35,12m + 28,54m + 16,05m + 19,04m + 30,72m + 26,55m + 51,89m;

- Hướng Nam giáp phần đất ông Trần Thanh D, có số đo 8,64m;

- Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Thanh S1, có số đo 14,65m.

(Mảnh trích đo địa chính số 90-2020 ngày 26/11/2020 là một phần không thể tách rời của bản án)

3. Cho phép bà Tiền Thị B được thu hoạch vụ lúa đang canh tác trên đất tranh chấp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 15/3/2024).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bành Văn N đòi bà Tiền Thị B bồi thường hoa lợi trên đất tranh chấp theo giá 21.000.000đ/năm tính từ năm 2008 đến khi xét xử sơ thẩm.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Bành Văn N đòi bà Tiền Thị B bồi thường hoa lợi trên đất tranh chấp năm 2007 theo giá 21.000.000đ/năm.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bành Văn N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/10/2001 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 672948 ngày 28/5/2020 do Sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho hộ ông Trần Văn G tại thửa số 678, tờ bản đồ số 9.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/10/2001 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 672948 ngày 28/5/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho hộ ông Trần Văn G diện tích 7.054m² (Diện tích đo thực tế 6.566,2m²) tại thửa số 678, tờ bản đồ số 9.

(Phần đất 6.566,2m² có số đo và tứ cạnh cụ thể theo mục 2.2 của phần Quyết định này)

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Tiền Thị B về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 22/11/2001 cho hộ ông Bành Văn N đối với diện tích 4.105m² thuộc một phần thửa số 678, tờ bản đồ địa chính số 9 thành lập năm 1997, loại đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

8. Các ông bà Bành Văn T, B2 văn M, Bành Thị Đ, Bành Thị S có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai và đăng ký kê khai biến động tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng diện tích các phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp theo bản án đã tuyên đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp; về án phí; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 27/3/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu nhận được đơn kháng cáo của bà Tiền Thị B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 15/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bành Văn N đòi trả diện tích đất 10.671,2m² và không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 678 tờ bản đồ số 9 diện tích 7.054m² do ông Trần Thanh G1 đứng tên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Tiền Thị B là bị đơn (có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Hải L) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Ông Hai H cho ông N mượn đất, có việc hòa giải yêu cầu trả đất của bà B, ông N có trả đất điền lá, đất nền năm 2001; ông N chưa trả đất lúa; Biên bản bàn giao của xã có ghi đất tranh chấp và lời khai của ông Trần Văn T6 là người giải quyết tranh chấp, ông Võ Văn N8 cán bộ quản lý thuế cũng có xác nhận rõ; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N được cấp trái pháp luật vì đất đang tranh chấp nhưng lại cấp cho ông N, T7 khai ông N khai không đúng (khi thì khai đất gốc, khi thì khai đất khai phá) người ký trong Tờ khai là Trưởng ấp T nhưng đất ở ấp H, người làm chứng trong giấy là ông Bành Văn M và ông Bành Văn N, trong một ngày nhưng làm tất cả các việc đo đạc, xác minh, họp hội đồng,... không thể làm được; hội đồng họp thiếu thành phần. Diện tích đo lại 2 lần khác nhau lúc đầu khởi kiện chỉ hơn 8000m² nhưng khi án hủy xét xử lại đo hơn 10.000m², đề nghị hủy án do vượt quá yêu cầu khởi kiện. Nhận định của án sơ thẩm cho rằng bà B có nhận một phần

đất để ổn định cuộc sống là không đúng, bà B không có nhận phần đất nào. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà B.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông N không có mượn đất của ông H hay bà B mà do ông N khai phá, quản lý sử dụng từ năm 1964 đến năm 2006 thì bà B chiếm đất sử dụng, lúc đầu khởi kiện đo khoảng 8.300m² nhưng sau này giải quyết lại xác định phần đất lấn chiếm đo thực tế là 10.671,2m² nên khởi kiện bổ sung cho đúng. Không đồng ý theo trình bày của phía nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Trần Thị Hằng N1 Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi cho bị đơn trình bày: Về nguồn gốc đất do bà B khai phá, do chạy giặc nên bà B gửi đất cho ông Hai H, sau giải phóng thì chính quyền gọi về trả đất, tôi được 3 người mượn trả đất còn ông N chưa trả; việc mượn đất có nhiều người biết làm chứng có giấy xác nhận, cấp sơ thẩm không đánh giá các chứng cứ này. Bà B có tranh chấp đất ruộng với ông N, ông T6 có giấy viết tay xác định năm 2006 ông N và bà B tranh chấp đất, Biên bản xác minh ông T6 có xác định năm 1974 có giải quyết tranh chấp đất với ông N, ông T6 buộc ông N trả đất nền nhà và 7,5 công đất ruộng; Biên bản lấy lời khai ông Trần Văn M4 năm 1993 có đến trình giấy viết tay của ông T6 nhưng ông không giải quyết; Biên bản xác minh ông Võ Văn N9 có ghi bà B có gởi đơn yêu cầu giải quyết năm 1997 cho T8 ấp; Biên bản xác minh ông Võ Mạnh H1 năm 2002 bà B có gởi đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất ruộng với ông N; Biên bản bàn giao ngày 04/7/2002 có thể hiện xác định hồ sơ tranh chấp 36 hồ sơ có hồ sơ của bà B với ông Bành Văn N; Thông báo của Ủy ban nhân dân xã C (tại trang 8) án sơ thẩm nhận định không đúng sự thật. Với các chứng cứ trên có cơ sở xác định có tranh chấp đất ruộng vào năm 2001 của bà B với ông N, nguồn gốc đất của bà B khai phá, ông N là người mượn đất sử dụng nên không thể cho rằng sử dụng ổn định lâu dài, ông N khởi kiện ban đầu có diện tích khoảng 8.300m² nhưng cấp sơ thẩm giải quyết lại hơn 10.000m² là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Quá trình đất đang tranh chấp nhưng Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là không đúng pháp luật, hồ sơ cấp giấy có nhiều sai sót, xác nhận hồ sơ không đúng thẩm quyền, cấp cho ông G4 trước, cấp cho ông N sau chồng lấn đất của ông G4 nên bà B yêu cầu hủy giấy là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà B.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nội dung: Phía bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ vì theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/11/2022 và Thông báo thụ lý bổ sung ngày 25/11/2022 đã thể hiện rõ diện tích tranh chấp theo đơn khởi kiện, bản vẽ phần đất tranh chấp các đương sự thống nhất không có khiếu nại nên án sơ thẩm giải quyết đúng thẩm quyền. Về nguồn gốc đất tranh chấp ông N có quá

trình quản lý, sử dụng ổn định lâu dài, năm 2006 bà B chiếm đất sử dụng, bà B kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Phía bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng giải quyết vượt quá thẩm quyền, Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/11/2022 và Thông báo thụ lý bổ sung ngày 25/11/2022 đã thể hiện rõ diện tích tranh chấp theo đơn khởi kiện 10.671,2m², các đương sự thống nhất diện tích tranh chấp theo bản vẽ nên yêu cầu hủy án không có cơ sở nên không được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Trần Văn G và bà Huỳnh Thị M1 xác định phần đất thửa 678 là của bà Tiền Thị B, Ủy ban nhân dân huyện V cấp nhân cho ông, ông đồng ý hủy giấy và xin vắng mặt không tham gia tố tụng, khi ông G chết các đương sự là người kế thừa quyền và nghĩa vụ vắng mặt, không tổng đạt được xét thấy việc vắng mặt không ảnh hưởng nội dung giải quyết vụ án nên vẫn tiến hành xét xử. Đối với các đương sự còn lại vắng mặt và xin vắng mặt đã được tổng đạt hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bà Tiền Thị B là bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tổng diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế là 10.671,2m², đất tọa lạc tại ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, phần thứ nhất: Diện tích 4.105m² thuộc một phần thửa số 678, tờ bản đồ địa chính số 9 thành lập năm 1997, loại đất chuyên trồng lúa nước, do hộ ông Bành Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 22/11/2001; phần thứ hai: Diện tích 6.566,2m² (gồm 2.949m² thuộc một phần thửa số 678, tờ bản đồ địa chính số 9 và 3.617,2m² thuộc thửa số 677, tờ bản đồ địa chính số 9), loại đất chuyên trồng lúa nước, do hộ ông Trần Văn G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/10/2001 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi ngày 28/5/2020. Các đương sự thống nhất kết quả đo đạc định giá không khiếu nại trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm.

[2.2] Xét nguồn gốc phần đất tranh chấp: Ông N cho rằng đất tranh chấp do ông N khai phá và sử dụng từ năm 1964, đến đầu năm 2006 bà B chiếm đất sử dụng. Bà B cho rằng đất tranh chấp do bà B khai phá từ năm 1953, canh tác đến năm 1962 bị giật đuôi và gửi đất lại cho ông Hai H (ông Hai H đã chết). Hội đồng

xét xử xét thấy, thực tế ông N quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ năm 1964, đến đầu năm 2006 bà B lấy đất để canh tác, bà B thừa nhận quá trình ông N quản lý, sử dụng đất như ý kiến của ông N, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Về nguồn gốc đất: căn cứ lời khai của ông Trần Văn M4 là T8 áp từ năm 1993 đến năm 2003. Ông M4 xác định, thời điểm năm 1993, bà B có tranh chấp đất với ông N nhưng chỉ yêu cầu ông N trả đất nền nhà và biên lá, ông M4 không giải quyết do không rõ nguồn gốc và đất nằm trong thời kỳ chiến tranh, nhà nước không có chỉ thị, hướng dẫn, bà B không có đăng ký kê khai đất tranh chấp; ông Võ Mạnh H1, nguyên cán bộ địa chính xã C, căn cứ lời khai ngày 22/5/2007 của ông H1 xác định, năm 2001 bà B tranh chấp đất với ông N, chính quyền đã hòa giải nhưng phần đất tranh chấp thời điểm đó là đất nền và biên lá, kết quả giải quyết công nhận cho bà B diện tích 5.795m² tại thửa 610, các bên không tranh chấp diện tích đất ruộng. Căn cứ Thông báo số 05/TB-UB ngày 9/03/2006 của UBND xã C trả lời khiếu nại cho bà Tiền Thị B (BL 07) có nội dung: “ Vào khoản năm 2001 bà Tiền Thị B có làm đơn gửi UBND xã C yêu cầu đòi lại đất thổ cư, vườn tạp và đất trồng lúa toạ lạc tại ấp H xã C do ông Bành Văn N đang canh tác. Vào ngày 5/9/2001, Ban hoà giải xã C có tổ chức hoà giải giữa bà B và ông N. Căn cứ vào giấy CN QSDĐ số 00664/QSDĐ/155/1999 của bà Tiền Thị B, Ban hoà giải xã C đã có kết luận buộc ông Bành Văn N trả lại toàn bộ phần đất thổ cư và vườn tạp cho bà B. Đến ngày 21/05/2005, bà Tiền Thị B có gửi đơn đến UBND xã C yêu cầu đòi lại phần đất trồng lúa mà bà cho là ông Bành Văn N chiếm đất của bà.

Trong quá trình xác minh vụ việc thấy rằng: Từ năm 1960 đến nay, gia đình ông N liên tục quản lý, canh tác và được UBND huyện V cấp giấy CN QSDĐ số 03578/QSDĐ/2363/2001 ngày 22/11/2001. Từ đó cho thấy trải qua thời gian dài (trên 45 năm) gia đình ông Bành Văn N đã quản lý, canh tác liên tục trên phần đất này. Về phía bà Tiền Thị B trong quá trình thực hiện chính sách về đất đai Nhà nước cũng đã cấp cho gia đình bà một phần đất tương ứng để gia đình bà canh tác, ổn định cuộc sống.

UBND xã đã tra cứu hồ sơ địa chính của xã C và thấy rằng bà Tiền Thị B không có giấy CNQSDĐ tạm thời được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính được qui định ở Điểm b, Khoản 1, Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

Từ các cơ sở trên, UBND xã báo cho bà Tiền Thị B biết là UBND xã C sẽ không giải quyết yêu cầu của bà và sẽ trả lại toàn bộ hồ sơ cho bà. Vì phần đất bà yêu cầu không có chủ trương giải quyết của Nhà nước.”. Tại Công văn số 419/TANDTC-DS ngày 28/6/2010 của Tòa án nhân dân tối cao về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Tiền Thị B có nội dung: “Bà cho rằng diện tích 4.210m² đất nằm trong thửa số 677, tờ bản đồ số 9 tại ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Trên thực tế thì từ năm 1964 đến năm 2006, bà không sử dụng đất, không kê khai đăng ký và thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng đất. Trong khi đó,

gia đình ông N sử dụng đất từ năm 1964 đến năm 2006, quá trình sử dụng đất có đăng ký kê khai và được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, theo quy định của pháp luật đất đai thì bà không có quyền sử dụng đối với diện tích đất nêu trên. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông N buộc bà phải trả diện tích đất nêu trên là có căn cứ.”

[2.3] Với các căn cứ trên thấy rằng bà B không có chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp, không có chứng cứ chứng minh việc bà B có gửi đất lại cho ông Hai H và ông Hai H cho ông N mượn của bà B diện tích đất tranh chấp, cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà B tranh chấp phần đất ruộng (đất đang tranh chấp) với ông N từ năm 1975; bà B không có các giấy tờ theo quy định của P; Nhà nước không chấp nhận việc đòi lại đất khi Nhà nước giao cho cá nhân khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai qua các thời kỳ. Xét về quá trình sử dụng đất, căn cứ các lời khai người làm chứng như ông Trần Văn G5, ông Trần Văn Q1, ông Trần Văn Đ1 là người có đất giáp ranh phần đất tranh chấp xác định ông N canh tác đất tranh chấp từ năm 1964, đến năm 2006 bà B chiếm đất của ông N canh tác. Do đó, có căn cứ xác định diện tích 10.671,2m² đất trồng lúa thuộc thửa số 677 và một phần thửa số 678, tờ bản đồ địa chính số 9, đất tọa lạc tại ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu do ông Bành Văn N là người có thời gian sử dụng đất ổn định, lâu dài, không tranh chấp, cho đến năm 2006 bà B chiếm sử dụng, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N đòi bà B trả đất diện tích 10.671,2m² là có cơ sở.

[2.4] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Văn G đối với diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 678, tờ bản đồ số 9: đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất tranh chấp vào thời điểm Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông G (năm 2001); chính bà B và ông G đều thống nhất việc hộ ông G được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp tại thửa 678 là cấp nhầm lẫn, bà B khẳng định có cho ông G canh tác một phần đất nhưng không phải thửa 678, ông G thừa nhận ông không quản lý sử dụng đối với diện tích đất 7.054m² tại thửa số 678, tờ bản đồ số 09 và ông G đồng ý hủy giấy chứng nhận do hộ ông G đứng tên đối với thửa 678, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Thanh G3 đối với có diện tích 7.054m² thuộc thửa 678, do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/10/2001 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông G3 diện tích 7.054m² tại thửa 678 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi ngày 28/5/2020, các đương sự không có kháng cáo nên không xem xét.

[2.5] Đối với yêu cầu của bà B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Bành Văn N đối với phần đất tranh chấp: với các căn cứ chứng minh đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Bành Văn N, ông N là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất liên tục không tranh chấp từ năm 1964 cho đến khi bà B chiếm sử dụng năm 2006, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/11/2001 ông N là người đang trực tiếp quản lý sử dụng đất, không có

căn cứ xác định vào thời điểm ông N được cấp giấy chứng nhận bà B có tranh chấp với ông N đối với diện tích đất này, tuy hồ sơ cấp giấy có một số điểm chưa đúng nhưng không làm thay đổi đối tượng sử dụng đất. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N là đúng đối tượng, đúng trình tự quy định. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ ông Bành Văn N.

[3] Từ các phân tích và nhận định nêu trên, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận xét đánh giá chứng cứ toàn diện, khách quan và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật; bà Tiền Thị B kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không chấp nhận quan điểm của Trợ giúp viên bảo vệ cho bị đơn do không phù hợp nhận định trên.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị y án sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Tiền Thị B là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

[6] Các phân quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308, Điều 148, 157, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/. Không chấp nhận kháng cáo bà Tiền Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 15/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.
Cụ thể tuyên:

Căn cứ: khoản 9 Điều 26; Điều 34; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; khoản 1 và khoản 4 Điều 157; Điều 158; khoản 1 và khoản 4 Điều 165; Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm a khoản 1 Điều 107; khoản 3 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Bành Văn N đối với bà Tiền Thị B.

2. Buộc bà Tiền Thị B có nghĩa vụ giao trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Bành Văn N gồm ông Bành Văn M, bà Bành Thị S, bà Bành Thị Đ, ông Bành Văn T phần đất đo đạc thực tế là 10.671,2m², đất tọa lạc tại ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo như sau:

2.1. Phần đất thứ nhất: Diện tích 4.105m² thuộc một phần thửa số 678, tờ bản đồ địa chính số 9 thành lập năm 1997, loại đất chuyên trồng lúa nước, do hộ ông Bành Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 22/11/2001, có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất Trần Văn Q, Đoàn Thanh B1, có số đo 17,12m + 18,42m + 22,45m + 15,42m + 44,84m + 66,61m + 23,66m + 5,19m.
- Hướng Tây giáp phần đất tranh chấp thứ hai, có số đo 205,46m;
- Hướng Nam giáp phần đất ông Trần Thanh D, có số đo 22,9m;
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Thanh S1, có số đo 22,9m.

2.2. Phần đất thứ hai: Diện tích 6.566,2m² (gồm 2.949m² thuộc một phần thửa số 678, tờ bản đồ địa chính số 9 và 3.617,2m² thuộc thửa số 677, tờ bản đồ địa chính số 9), loại đất chuyên trồng lúa nước, do hộ ông Trần Văn G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/10/2001 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi ngày 28/5/2020, có vị trí và số đo như sau:

- + *Phần đất 2.949m² thuộc một phần thửa số 678, tờ bản đồ địa chính số 9:*
 - Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp thứ nhất, có số đo 205,46m.
 - Hướng Tây giáp phần đất tranh chấp thứ ba, có số đo 146,41m + 56,36m;
 - Hướng Nam giáp phần đất ông Trần Thanh D, có số đo 0,40m;
 - Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Thanh S1, có số đo 20,69m.
- + *Phần đất 3.617,2m² thuộc thửa số 677, tờ bản đồ địa chính số 9:*
 - Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp thứ hai, có số đo 146,41m + 56,36m;
 - Hướng Tây giáp kênh nội đồng, có số đo 35,12m + 28,54m + 16,05m + 19,04m + 30,72m + 26,55m + 51,89m;
 - Hướng Nam giáp phần đất ông Trần Thanh D, có số đo 8,64m;
 - Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Thanh S1, có số đo 14,65m.

(Mảnh trích đo địa chính số 90-2020 ngày 26/11/2020 là một phần không thể tách rời của bản án)

3. Cho phép bà Tiền Thị B được thu hoạch vụ lúa đang canh tác trên đất tranh chấp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 15/3/2024).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bành Văn N đòi bà Tiền Thị B bồi thường hoa lợi trên đất tranh chấp theo giá 21.000.000đ/năm tính từ năm 2008 đến khi xét xử sơ thẩm.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Bành Văn N đòi bà Tiền Thị B bồi thường hoa lợi trên đất tranh chấp năm 2007 theo giá 21.000.000đ/năm.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bành Văn N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/10/2001 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 672948 ngày 28/5/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho hộ ông Trần Văn G tại thửa số 678, tờ bản đồ số 9.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/10/2001 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 672948 ngày 28/5/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho hộ ông Trần Văn G diện tích 7.054m² (Diện tích đo thực tế 6.566,2m²) tại thửa số 678, tờ bản đồ số 9.

(Phần đất 6.566,2m² có số đo và tứ cạnh cụ thể theo mục 2.2 của phần Quyết định này)

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Tiền Thị B về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 22/11/2001 cho hộ ông Bành Văn N đối với diện tích 4.105m² thuộc một phần thửa số 678, tờ bản đồ địa chính số 9 thành lập năm 1997, loại đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

8. Các ông bà Bành Văn T, Bành Văn M, Bành Thị Đ, Bành Thị S có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai và đăng ký kê khai biến động tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng diện tích các phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp theo bản án đã tuyên đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

2/. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Tiền Thị B được miễn nộp.

3/. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Dương sự;
- Lưu HSVA, VTLT (30b-TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Minh